CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP One Capital Hospitality

Ngày 30/06/2025	5,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.7%	**-4.8%**	**3.5%**

DT thuần
Q2/25
178
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 50.0| 39.0%
YoY: ▲ 27.0| 17.8%

LN thuần
Q2/25
-14.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.9| 64.3%
YoY: ▲ 8.30| 36.6%

LN sau thuế
Q2/25
-22.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.4| 48.7%
YoY: ▲ 8.00| 26.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
5.4%
YoY: +/-▲ 18.1%

ROE (TTM)
Q2/25
9.5%
YoY: +/-▼ 0.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,100 - 8,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,180
Số lượng CPLH (CP)	200,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,270
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.00
EPS	842
P/E	7.0

DT thuần
6T 2025
306
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.0| 13.8%

LN thuần
6T 2025
-54.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.90| 5.1%

LN sau thuế
6T 2025
-66.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.60| 5.2%

Cơ cấu sở hữu

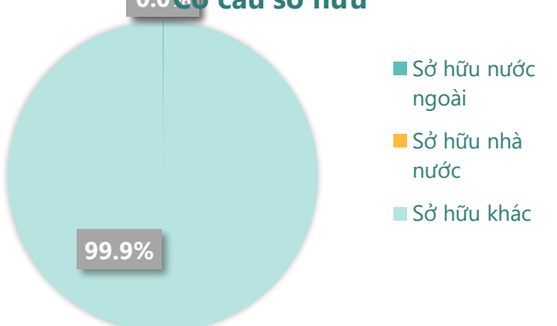

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

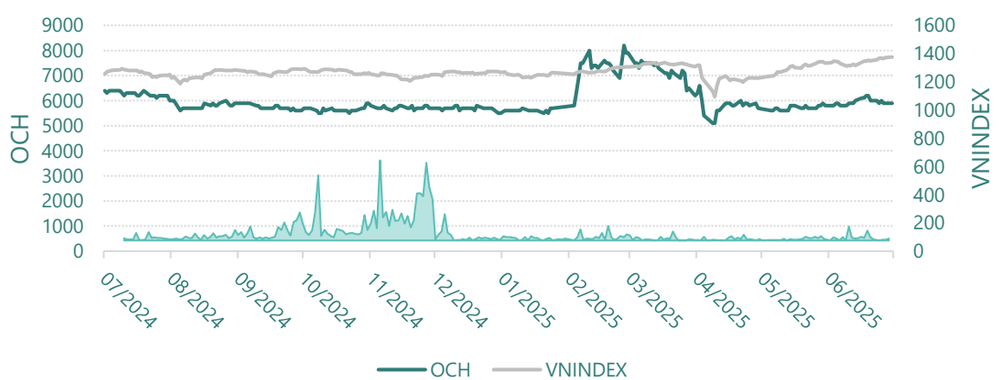

Cơ cấu cổ đông

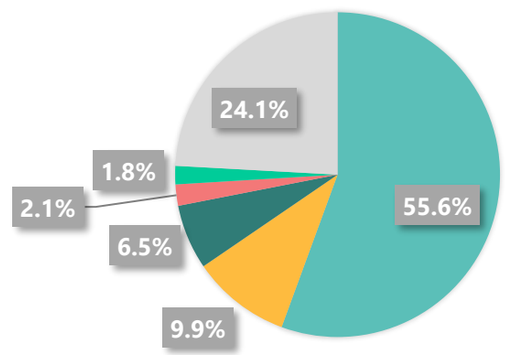

- CTCP Tập đoàn Đại Dương
- CTCP IDS Equity Holdings
- CTCP Quản lý quỹ Leadvisors
- Hà Trọng Nam
- Nguyễn Thị Lan Hương
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

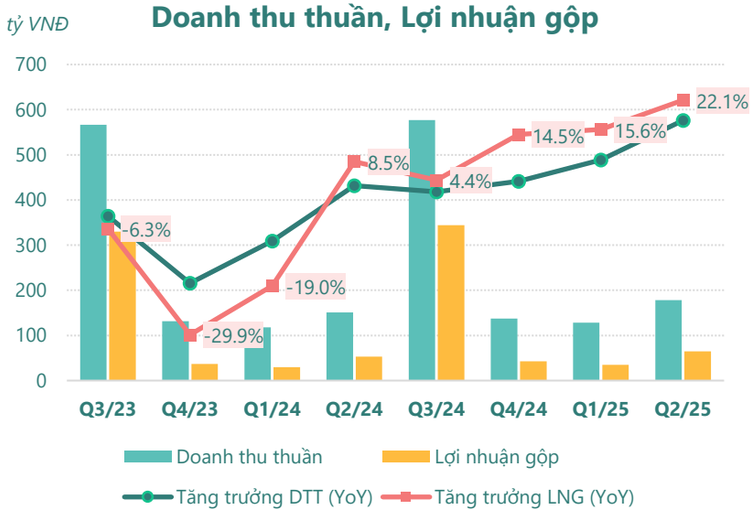

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

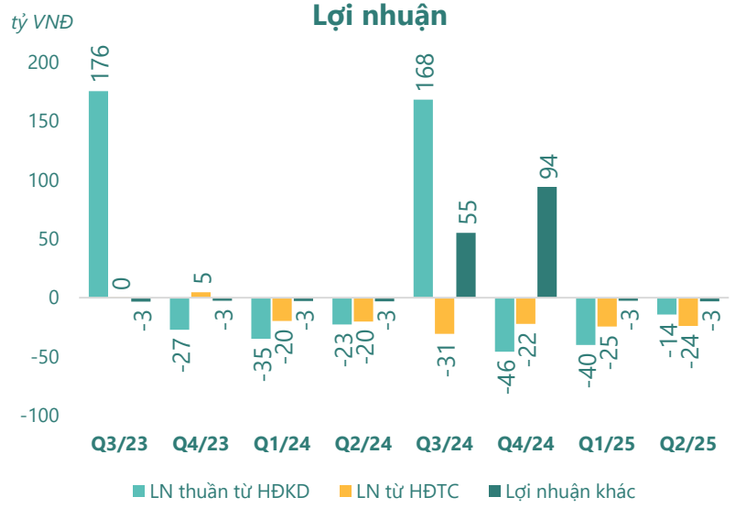

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

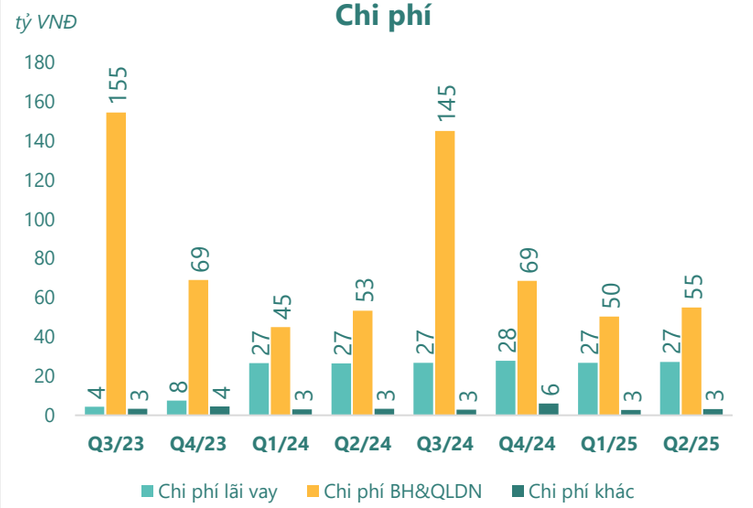

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

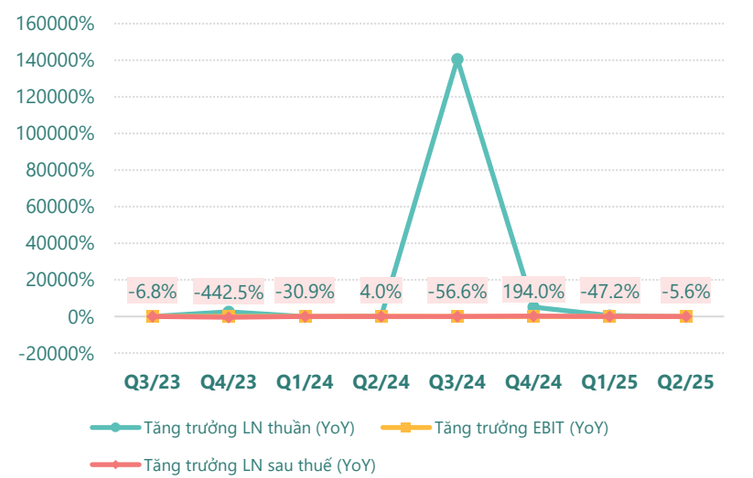

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

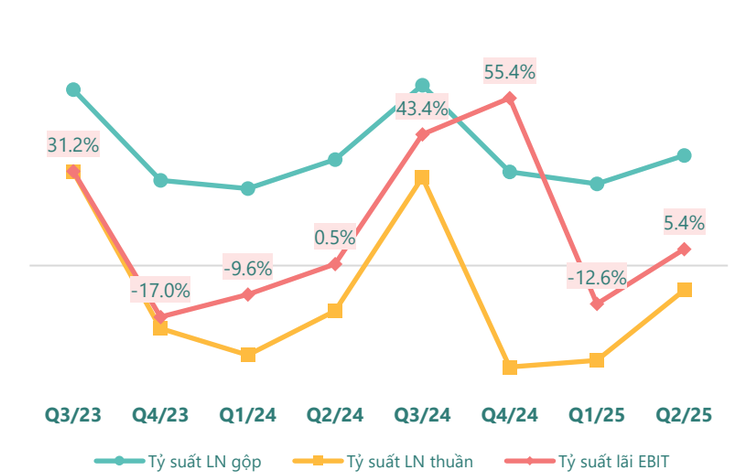

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

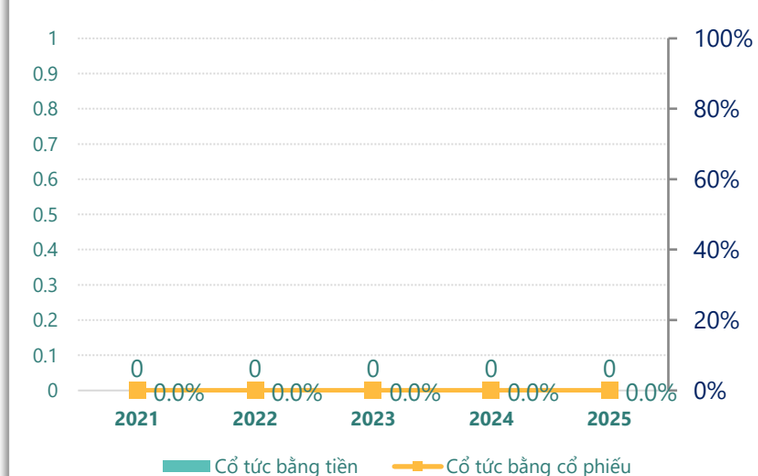

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

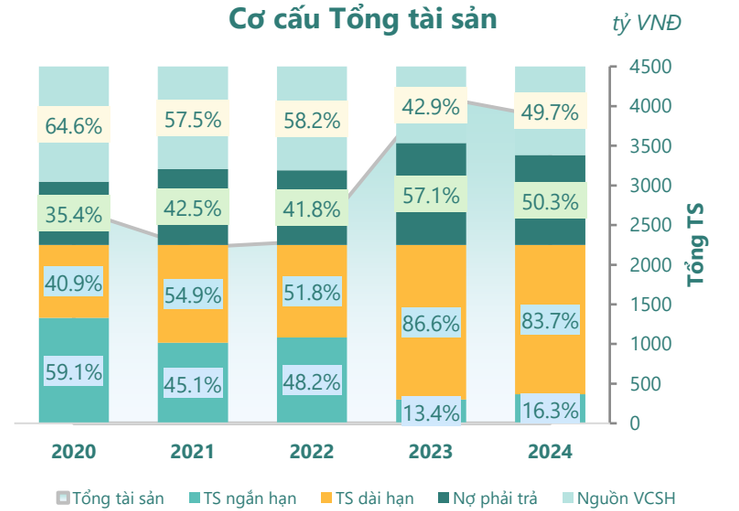

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

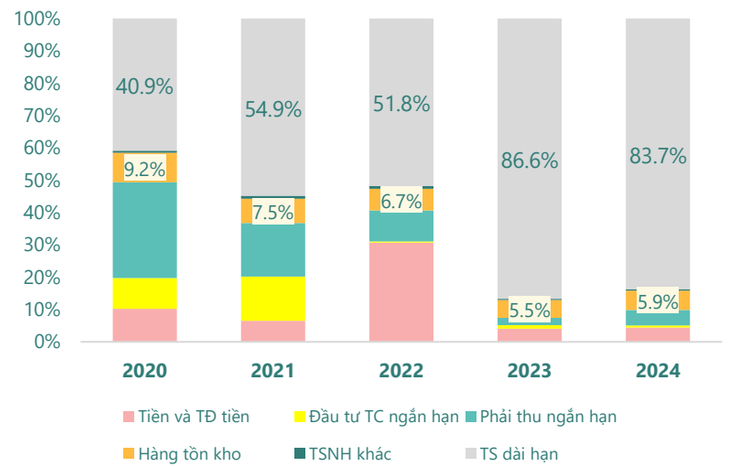

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

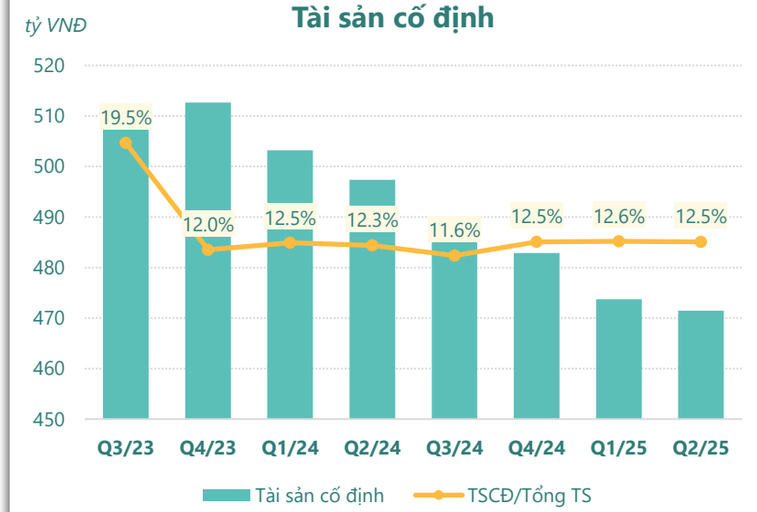

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

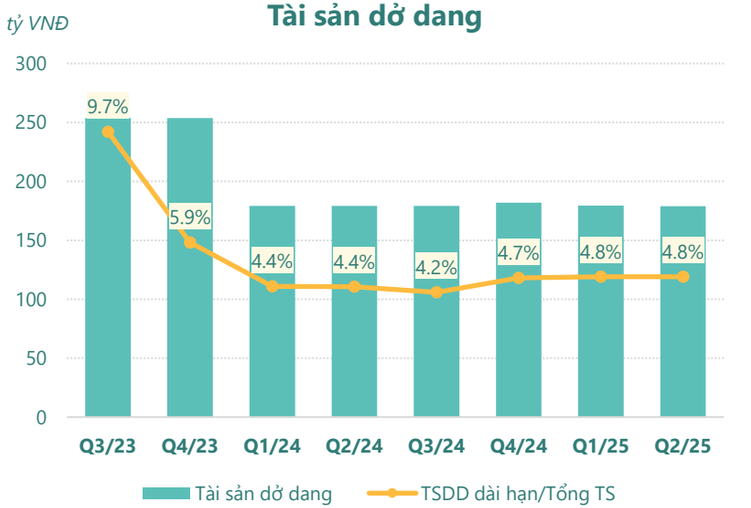

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

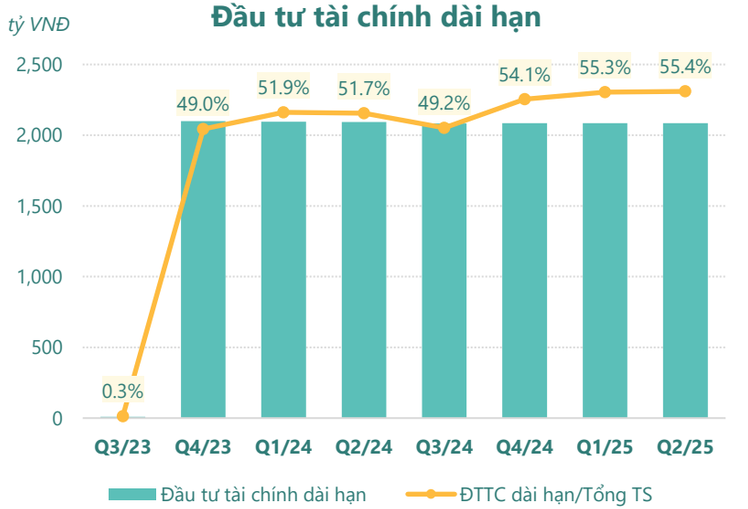

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

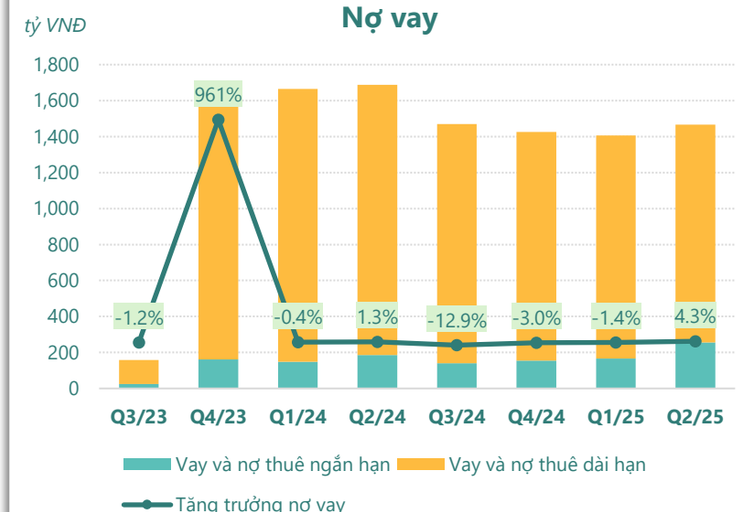

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

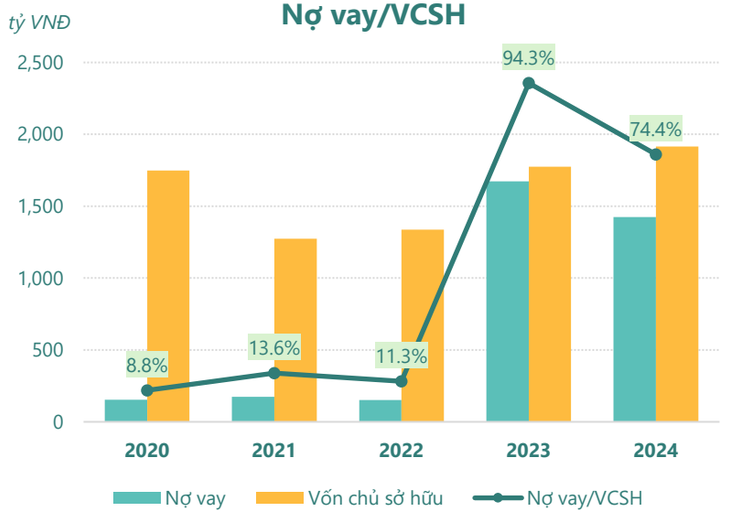

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

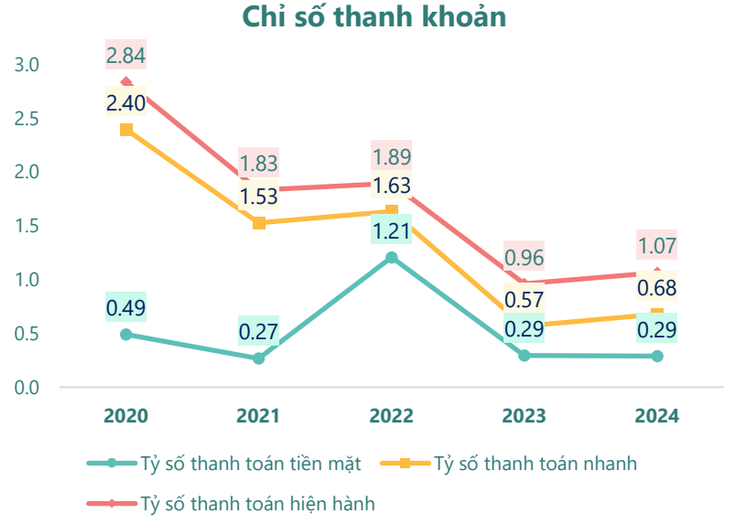

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

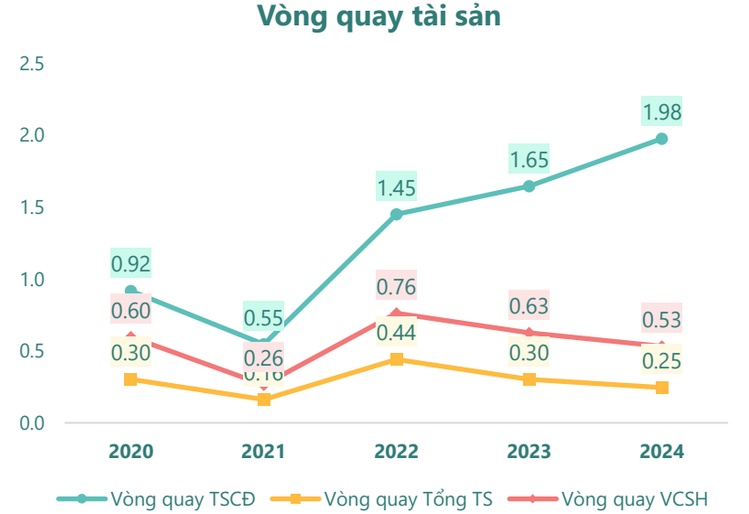

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

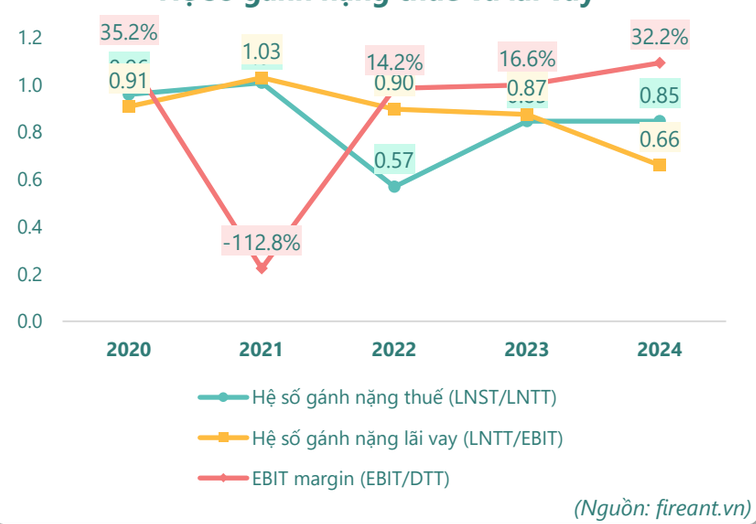

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

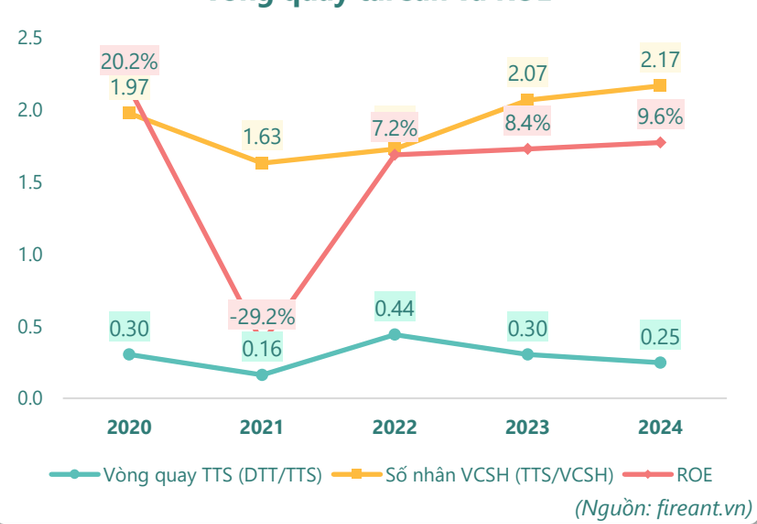

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

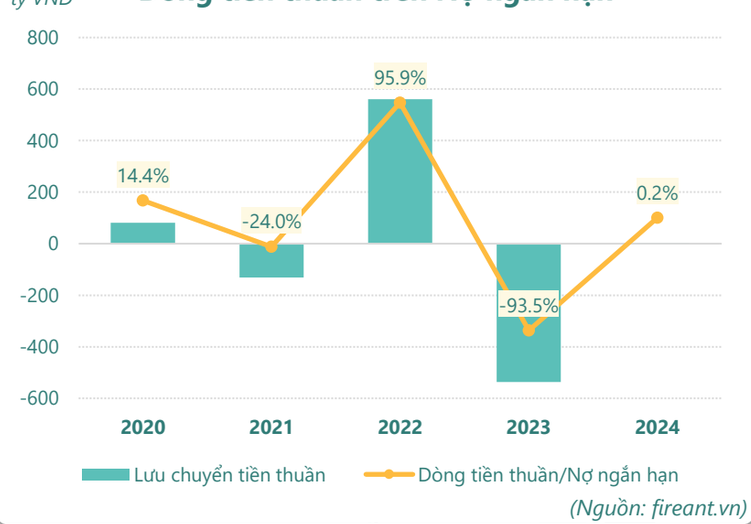

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**178**	**151**	**17.8%**	**306**	**269**	**13.8%**
Giá vốn hàng bán	113	98.2	15.2%	207	186	11.1%
Lợi nhuận gộp	64.7	53.0	22.2%	99.4	83.0	19.8%
Doanh thu HĐTC	3.08	6.29	-51.0%	5.27	12.9	-59.2%
Chi phí TC	27.2	26.6	2.3%	54.0	53.2	1.5%
Chi phí lãi vay	27.2	26.5	2.6%	54.0	53.0	1.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**-1.99**	**100%**	**0**	**-1.99**	**100%**
Chi phí bán hàng	27.8	24.2	14.9%	54.2	46.0	17.8%
Chi phí QLDN	**27.2**	**29.2**	**-6.8%**	**51.3**	**52.4**	**-2.2%**
LN thuần từ HĐKD	-14.4	-22.7	36.6%	-54.7	-57.6	5.1%
Lợi nhuận khác	**-3.18**	**-3.02**	**-5.2%**	**-5.89**	**-5.97**	**1.4%**
LN trước thuế	-17.6	-25.7	31.6%	-60.6	-63.5	4.7%
Lợi nhuận sau thuế	**-22.5**	**-30.5**	**26.2%**	**-66.5**	**-70.1**	**5.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-13.8**	**-7.14**	**-92.6%**	**-34.9**	**-26.6**	**-31.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-77.7	-24.3	225	-59.3	-52.8	17.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	31.2	-12.4	-6.09	21.0	1.64	-72.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.10	22.0	-66.8	-44.2	-19.8	116
Tiền đầu kỳ	168	115	100	252	170	98.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-53.6**	**-14.8**	**152**	**-82.5**	**-70.9**	**61.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.06	0	-0.05	0	0.06
Tiền cuối kỳ	115	100	252	170	98.8	160

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,761**	**3,853**	**-2.4%**
Tài sản ngắn hạn	496	629	-21.1%
Tiền và tương đương tiền	160	170	-5.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.8	26.0	37.7%
Phải thu ngắn hạn	144	186	-22.5%
Hàng tồn kho	137	229	-40.3%
Tài sản ngắn hạn khác	19.2	18.4	4.7%
Tài sản dài hạn	**3,266**	**3,225**	**1.3%**
Phải thu dài hạn	204	203	0.5%
Tài sản cố định	471	483	-2.4%
Bất động sản đầu tư	20.6	21.2	-2.8%
Tài sản dở dang	179	182	-1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,085	2,085	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**219**	**219**	**-0.1%**
Lợi thế thương mại	87.1	32.1	171%
Nợ phải trả	1,928	1,939	-0.6%
Nợ ngắn hạn	**639**	**590**	**8.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	256	155	65.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.9	25.6	4.9%
Nợ dài hạn	1,289	1,349	-4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,210	1,270	-4.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,833**	**1,914**	**-4.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,833**	**1,914**	**-4.2%**
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)